

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
 Công ty thành viên của *JPA International*
 Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
 Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
 Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

NOI EST 23/07

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 31
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	32



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là: BEWACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần), đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ: 294.000.000.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn tỷ đồng Việt Nam).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NBT.

2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại : +84 (275) 3 825 727
- Fax : +84 (275) 3 827 781
- Mã số thuế : 1300107725

• Thông tin về chi nhánh

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	20/11/2020	-
Ông Trần Hùng	Thành viên	20/11/2020	-
Ông Trần Thanh Bình	Thành viên	20/11/2020	-
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	20/11/2020	-
Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên	20/11/2020	-
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên	21/03/2017	20/11/2020

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Phong	Trưởng ban	20/11/2020	-
Ông Nguyễn Đình Huân	Thành viên	20/11/2020	-
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên	20/11/2020	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Hùng	Tổng Giám đốc	20/12/2018	-
Ông Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Nguyễn Thị Diễm Phượng (Chủ tịch hội đồng quản trị).

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 32.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

300 * M.S.D.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TM: Hội đồng quản trị

Nguyễn Thị Diễm Phương

NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

Chủ tịch

Bến Tre, ngày 08 tháng 3 năm 2021.

TRÁC
KIỂM
CH
N 5



Số: 2048/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre, được lập ngày 08 tháng 3 năm 2021 (từ trang 08 đến trang 32), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

33128
CÔNG
H NHIỆP
TOÁN
QUẢN
TP. H

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2021.



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2817-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

175
TY
HỮU
À TU
VIỆ
5 C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		120.785.351.221	129.674.648.648
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	26.844.880.257	105.308.423.343
111	1. Tiền		11.370.795.553	44.706.185.897
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.474.084.704	60.602.237.446
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		60.873.583.128	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	60.873.583.128	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.562.076.441	17.166.251.253
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	15.174.412.076	14.654.992.012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	4.247.770.371	1.983.576.067
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.139.893.994	527.683.174
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	10.727.971.286	7.088.697.696
141	1. Hàng tồn kho		10.727.971.286	7.088.697.696
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.776.840.109	111.276.356
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	1.277.652.700	111.276.356
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		166.302.343	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		332.885.066	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		404.670.596.297	398.496.808.279
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		384.671.601.496	393.770.321.342
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	384.636.486.682	393.402.539.861
222	- Nguyên giá		780.268.223.517	751.383.619.375
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(395.631.736.835)	(357.981.079.514)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	35.114.814	367.781.481
228	- Nguyên giá		1.188.000.000	1.188.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.152.885.186)	(820.218.519)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.177.690.322	2.744.077.830
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	9.177.690.322	2.744.077.830
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.821.304.479	1.982.409.107
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	10.821.304.479	1.982.409.107
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		525.455.947.518	528.171.456.927

HẠN VẤN T HI MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

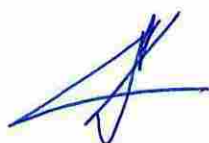
Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

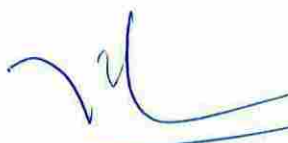
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		133.204.845.740	154.561.972.736
310	I. Nợ ngắn hạn		43.626.037.560	43.471.164.556
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	3.127.131.863	753.872.847
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	329.050.975	216.400.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	935.805.390	3.341.311.846
314	4. Phải trả người lao động	V.14	7.970.887.528	9.773.378.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	963.444.444	1.144.761.111
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	5.519.083.839	5.219.672.913
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17a	18.512.000.000	18.512.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	6.268.633.521	4.509.766.471
330	II. Nợ dài hạn		89.578.808.180	111.090.808.180
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.16b	8.922.808.180	11.922.808.180
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17b	80.656.000.000	99.168.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	392.251.101.778	373.609.484.191
410	I. Vốn chủ sở hữu		392.251.101.778	373.609.484.191
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.000.000.000	294.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.000.000.000	294.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		53.135.484.191	32.687.362.736
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.115.617.587	46.922.121.455
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.820.000.000	3.000.000.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		36.295.617.587	43.922.121.455
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		525.455.947.518	528.171.456.927

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

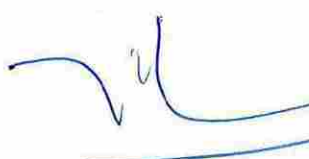
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	193.216.491.334	195.954.500.320
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		647.998	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.215.843.336	195.954.500.320
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	59.491.306.217	52.342.391.054
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		133.724.537.119	143.612.109.266
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	3.973.226.158	2.915.333.644
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.037.193.195	7.369.606.321
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.037.193.195	7.369.606.321
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	50.153.103.700	54.074.451.230
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	16.992.900.226	15.915.955.488
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		64.514.566.156	69.167.429.871
31	11. Thu nhập khác	VI.7	40.237.721	862.910.048
32	12. Chi phí khác	VI.8	210.193.474	31.512.899
40	13. Lợi nhuận khác		(169.955.753)	831.397.149
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.344.610.403	69.998.827.020
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	5.830.052.367	8.826.104.602
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		58.514.558.036	61.172.722.418
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	1.734	1.840
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	1.734	1.840

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIÊN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 08 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



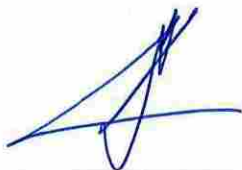
NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		210.948.884.362	214.821.386.712
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(87.372.656.596)	(58.746.446.579)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(35.849.882.938)	(30.605.789.824)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.218.509.862)	(7.584.545.043)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(7.803.854.101)	(7.803.931.942)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.318.684.644	1.839.089.533
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.831.499.775)	(26.948.807.244)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		50.191.165.734	84.970.955.613
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.280.698.636)	(10.937.483.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.294.591	516.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(60.873.583.128)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.342.278.353	2.735.405.009
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(77.802.708.820)	(7.685.987.537)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.16	(18.512.000.000)	(24.942.254.137)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.18c	(32.340.000.000)	(27.930.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(50.852.000.000)	(52.872.254.137)
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		(78.463.543.086)	24.412.713.939
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		105.308.423.343	80.895.709.404
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	26.844.880.257	105.308.423.343

Người lập biểu

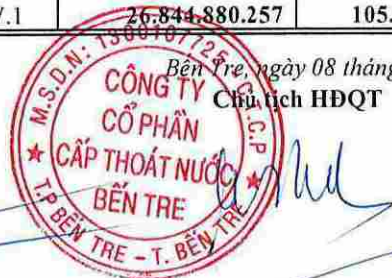


NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

Bến Tre, ngày 08 tháng 3 năm 2021
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm so với năm trước do trong năm Công ty bị ảnh hưởng của đợt hạn hán bởi thiên tai nước ngập mặn. Do đó, Công ty phải tốn nhiều chi phí để mua nước ngọt, thuê sà lan vận chuyển, bãi neo đậu và thuê xe vận chuyển cung cấp cho khách hàng. Ngoài ra, Công ty phải giảm 10% doanh thu tiền nước cho mỗi tháng bị nhiễm mặn theo Công văn số 1267/UBND-TCĐT ngày 19/03/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Cấu trúc Công ty**Thông tin về chi nhánh**

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mô Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

175
CÔNG TY
HỮU
HÀ TỬ
VIỆ
HỒ C**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 287 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 276 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2020.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mô Cày Bắc và huyện Mô Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

281;
NG 1
NỆM H
N VÀ
INI
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.837.572	2.197.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.368.957.981	44.703.988.863
- Các khoản tương đương tiền	15.474.084.704	60.602.237.446
Cộng	<u>26.844.880.257</u>	<u>105.308.423.343</u>

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến tre	11.474.084.704	56.602.237.446
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn – Chi nhánh Bến tre	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á – Chi nhánh Bến Tre	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	<u>15.474.084.704</u>	<u>60.602.237.446</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền tiết kiệm có thời gian đáo hạn trên 03 tháng đến 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>15.174.412.076</i>	<i>14.654.992.012</i>
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	13.664.184.951	14.654.992.012
- Các khách hàng khác	1.510.227.125	-
Cộng	<u>15.174.412.076</u>	<u>14.654.992.012</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	<i>4.247.770.371</i>	<i>1.983.576.067</i>
- Công ty CP Đầu tư & XD Cấp thoát nước	3.511.930.350	-
- Các nhà cung cấp khác	735.840.021	1.983.576.067
Cộng	<u>4.247.770.371</u>	<u>1.983.576.067</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi tiền gửi ^(*)	979.893.994	-	367.083.174	-
- Các khoản phải thu khác	160.000.000	-	160.600.000	-
Cộng	1.139.893.994	-	527.683.174	-

(*) Là khoản lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ^(*)	10.639.103.338	-	6.734.963.743	-
- Công cụ, dụng cụ	15.721.830	-	17.810.066	-
- Chi phí SXKD dở dang	73.146.118	-	335.923.887	-
Cộng	10.727.971.286	-	7.088.697.696	-

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	198.225.309.304	48.048.085.725	501.153.456.421	3.956.767.925	751.383.619.375
Tăng trong năm	1.854.501.323	2.702.211.037	23.833.380.673	858.742.034	29.248.835.067
- Tăng do mua mới	-	1.346.515.727	-	413.274.000	1.759.789.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.854.501.323	1.355.695.310	23.833.380.673	445.468.034	27.489.045.340
Giảm trong năm	(59.830.925)	(57.000.000)	-	(247.400.000)	(364.230.925)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(59.830.925)	(57.000.000)	-	(247.400.000)	(364.230.925)
Số cuối năm	200.019.979.702	50.693.296.762	524.986.837.094	4.568.109.959	780.268.223.517
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	10.710.140.607	10.727.593.246	99.431.115.986	591.040.000	121.459.889.839
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	76.517.632.059	25.511.227.155	255.351.868.295	600.352.005	357.981.079.514
Tăng trong năm	9.206.685.121	3.742.840.105	24.302.029.153	475.439.628	37.726.994.007
- Khấu hao	9.206.685.121	3.742.840.105	24.302.029.153	475.439.628	37.726.994.007
Giảm trong năm	(52.270.925)	(24.065.761)	-	-	(76.336.686)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(52.270.925)	(24.065.761)	-	-	(76.336.686)
Số cuối năm	85.672.046.255	29.230.001.499	279.653.897.448	1.075.791.633	395.631.736.835
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	121.707.677.245	22.536.858.570	245.801.588.126	3.356.415.920	393.402.539.861
Số cuối năm	114.347.933.447	21.463.295.263	245.332.939.646	3.492.318.326	384.636.486.682
<i>Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp</i>	69.441.415.851	11.769.071.080	74.347.090.265	-	155.557.577.196

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.188.000.000	1.188.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.188.000.000	1.188.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	820.218.519	820.218.519
Khấu hao trong năm	332.666.667	332.666.667
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.152.885.186	1.152.885.186
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	367.781.481	367.781.481
Số cuối năm	35.114.814	35.114.814

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Phân vùng tách mạng TPBT&H Châu Thành	4.000.000	1.794.652.796	-	(10.345.096)	1.788.307.700
- Hệ thống cấp nước phục vụ mặn năm 2019-2020	-	1.715.885.283	-	(454.599.507)	1.261.285.776
- TB Cấp 2 NMN SĐ 2019- Thay 2 MB Trạm bơm cấp 2 cũ (B2&B3)	652.607.000	561.722.625	-	-	1.214.329.625
- CN Chợ Lách – Thay bơm nước thô Chợ Lách;	197.464.000	1.542.523.459	(1.739.987.459)	-	-
- MLCN TPBT Đ4/2020- ống CNC	-	718.586.614	-	-	718.586.614
- Nhà máy nước Lương Quới năm 2020-Trạm bơm cấp 2 và cụm xử lý	-	677.945.273	-	-	677.945.273
- Tuyến ống CN từ NMN Hữu Định về Khu Công nghiệp Giao Long	39.848.000	551.563.545	-	-	591.411.545
- Các công trình khác	1.655.541.878	27.057.754.253	(25.749.057.881)	(348.770.125)	2.615.468.125
Sửa chữa lớn TSCĐ	194.616.952	2.721.533.994	-	(2.605.795.282)	310.355.664
Cộng	2.744.077.830	37.342.167.842	(27.489.045.340)	(3.419.510.010)	9.177.690.322

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. Chi phí trả trước**10a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chủ yếu là chi phí mua bảo hiểm.

10b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	6.923.632.751	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.897.671.728	1.982.409.107
Cộng	10.821.304.479	1.982.409.107

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.982.409.107	945.777.733
Tăng trong năm	12.160.671.534	2.154.352.236
Phân bổ trong năm	(3.321.776.162)	(1.117.720.862)
Số dư cuối năm	10.821.304.479	1.982.409.107

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>3.127.131.863</i>	<i>753.872.847</i>
- Công ty TNHH TM và DV KT Tân Hoa	992.090.000	147.257.000
- Công ty CP Nhựa Bình Minh	740.209.131	-
- Các nhà cung cấp khác	1.394.832.732	606.615.847
Cộng	3.127.131.863	753.872.847

*Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong năm***12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	395.581.570	-	944.505.315	(1.340.086.885)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.640.916.668	-	5.830.052.367	(7.803.854.101)	-	332.885.066
- Thuế thu nhập cá nhân	128.614.716	-	186.143.489	(186.584.166)	128.174.039	-
- Phí bảo vệ môi trường	760.024.440	-	7.849.860.809	(8.116.984.056)	492.901.193	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	17.419.361	(17.419.361)	-	-
- Thuế tài nguyên	416.174.452	-	763.770.498	(865.214.792)	314.730.158	-
- Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	227.863.418	(227.863.418)	-	-
Cộng	3.341.311.846	-	15.828.615.257	(18.567.006.779)	935.805.390	332.885.066



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

13a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

13b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.344.610.403	69.998.827.020
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.008.747.425	805.266.319
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.008.747.425	805.266.319
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.008.747.425	805.266.319
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	65.353.357.828	70.804.093.339
Thu nhập được miễn thuế (*)	(23.710.126.639)	(26.673.570.328)
Lợi nhuận chịu thuế còn lại	41.643.231.189	44.130.523.011
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	8.328.646.238	8.826.104.602
Thuế TNDN được miễn giảm(**)	(2.498.593.871)	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>5.830.052.367</u>	<u>8.826.104.602</u>

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

(**) Căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị định Chính phủ 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội ngày 19/06/2020. Trong năm 2020, Công ty có doanh thu không quá 200 tỷ đồng, như vậy Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN giảm 30% số thuế phải nộp trong năm.

14. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	1.301.410.814	905.324.312
- Cán bộ công nhân viên	6.669.476.714	8.868.054.666
Cộng	<u>7.970.887.528</u>	<u>9.773.378.978</u>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>5.519.083.839</i>	<i>5.219.672.913</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	111.750.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.489.083.839	5.107.922.913
Cộng	<u>5.519.083.839</u>	<u>5.219.672.913</u>

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong năm

16b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nợ ngân sách Nhà nước theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>			-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>18.512.000.000</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả:</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
Cộng	<u>18.512.000.000</u>	<u>18.512.000.000</u>	<u>18.512.000.000</u>	<u>18.512.000.000</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Chuyển từ vay dài hạn sang</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.512.000.000	-	18.512.000.000	(18.512.000.000)	18.512.000.000
Cộng	<u>18.512.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.512.000.000</u>	<u>(18.512.000.000)</u>	<u>18.512.000.000</u>

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>80.656.000.000</i>	<i>80.656.000.000</i>	<i>99.168.000.000</i>	<i>99.168.000.000</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	80.656.000.000	80.656.000.000	99.168.000.000	99.168.000.000
Cộng	<u>80.656.000.000</u>	<u>80.656.000.000</u>	<u>99.168.000.000</u>	<u>99.168.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(1) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;

- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);

- Lãi suất: 5%/năm;

- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.7 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 23.768.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2021 là 4.322.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);

- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngày;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.7 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 75.400.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2021 là 14.190.000.000 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	99.168.000.000	-	(18.512.000.000)	-	80.656.000.000
Cộng	99.168.000.000	-	(18.512.000.000)	-	80.656.000.000

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.373.063.692	7.183.465.073	50.000.000	(5.590.370.620)	6.016.158.145
Quỹ khen thưởng ban điều hành	136.702.779	349.475.376	-	(233.702.779)	252.475.376
Cộng	4.509.766.471	7.532.940.449	50.000.000	(5.824.073.399)	6.268.633.521

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
Cộng	294.000.000.000	100,00	294.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
Cộng	294.000.000.000	294.000.000.000	-

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia theo Nghị quyết	32.340.000.000	27.930.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	(32.340.000.000)	(27.930.000.000)

19d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

19e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 161/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020.

• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	:	5.762.121.455
• Chia cổ tức năm 2019	:	32.340.000.000
Cộng		38.102.121.455

Trong năm, Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 161/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020.

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	7.183.465.073
• Trích quỹ thưởng ban điều hành	:	349.475.376
• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	14.686.000.000
Cộng		22.218.940.449

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**20a. Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	14.217.991.193	14.217.991.193

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

20b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	812.764.042	823.092.079

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	189.743.987.946	192.045.037.753
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	3.054.752.332	3.817.123.187
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	98.321.226	92.339.380
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	319.429.830	-
Cộng	193.216.491.334	195.954.500.320

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	56.222.914.551	48.734.197.385
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	2.935.464.303	3.537.938.603
- Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	87.324.196	70.255.066
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	245.603.167	-
Cộng	59.491.306.217	52.342.391.054

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	9.596.602.903	8.441.171.077
- Chi phí vật liệu, công cụ	6.481.581.791	15.272.941.669
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.641.124.392	30.325.215.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	8.433.794.614	35.122.841
Cộng	50.153.103.700	54.074.451.230

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	11.177.243.765	11.603.225.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.585.938	1.160.053.002
- Chi phí phân bổ	1.363.941.343	544.413.261
- Thuế, phí và lệ phí	26.419.361	9.109.555
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.813.709.819	2.599.153.970
Cộng	16.992.900.226	15.915.955.488

7. Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ thu tiền nước hoá đơn tồn các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ.

8. Chi phí khác

Chủ yếu là khoản trả tiền đền bù thiệt hại do sự cố bể ống CN D500 cho chủ cửa hàng của ông Nguyễn Phước Hòa và bà Lê Thị Cẩm Vân.

9. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.514.558.036	61.172.722.418
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.532.940.449)	(7.080.600.963)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(7.532.940.449)	(7.080.600.963)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.981.617.587	54.092.121.455
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.734	1.840

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 161/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.514.558.036	61.172.722.418
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.532.940.449)	(7.080.600.963)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(7.532.940.449)	(7.080.600.963)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.981.617.587	54.092.121.455
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.734	1.840

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số tạm tính tỷ theo lệ nêu trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 161/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2020. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.076.735.655	22.339.335.327
- Chi phí nhân công	38.105.982.903	35.599.938.654
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.059.660.674	42.353.732.277
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	39.394.930.911	20.957.842.272
Cộng	126.637.310.143	121.250.848.530

128
 ĐNG
 HIỆP
 AN V
 AN
 P. H

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

<i>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</i>	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương Ban Điều hành	2.790.958.326	2.397.622.234
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	312.000.000	298.000.000
- Cổ tức	91.040.400	74.085.750
Cộng	3.193.998.726	2.769.707.984

2. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

2a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh nước sạch;
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước;
- Doanh thu bán hàng hóa.

	Kinh doanh Nước sạch	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh vật tư, dịch vụ	Hoạt động thu phí BVMT	Cộng
	Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng	189.743.987.946	3.054.104.334	98.321.226	319.429.830	193.215.843.336
Giá vốn hàng bán	56.222.914.551	2.935.464.303	87.324.196	245.603.167	59.491.306.217
Lãi gộp	133.521.073.395	118.640.031	10.997.030	73.826.663	133.724.537.119
Tỷ lệ lãi gộp	70,37%	3,88%	11,18%	23,11%	69,21%
	Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng	192.045.037.753	3.817.123.187	92.339.380	-	195.954.500.320
Giá vốn hàng bán	48.356.746.393	3.537.938.603	70.255.066	-	51.964.940.062
Lãi gộp	143.688.291.360	279.184.584	22.084.314	-	143.989.560.258
Tỷ lệ lãi gộp	74,82%	7,31%	23,92%	-	73,48%

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2b. Khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 08 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

CHỖ
HỌ
TÊN
T
HỌ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hải, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	294.000.000.000	14.152.073.848	39.295.288.888	347.447.362.736
2. Tăng trong năm trước	-	18.535.288.888	61.172.722.418	79.708.011.306
- Tăng khác	-	18.535.288.888	61.172.722.418	79.708.011.306
3. Giảm trong năm trước	-	-	(53.545.889.851)	(53.545.889.851)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	(27.930.000.000)	(27.930.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(18.535.288.888)	(18.535.288.888)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.080.600.963)	(7.080.600.963)
4. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	294.000.000.000	32.687.362.736	46.922.121.455	373.609.484.191
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	294.000.000.000	32.687.362.736	46.922.121.455	373.609.484.191
6. Tăng trong năm nay	-	20.448.121.455	58.514.558.036	78.962.679.491
- Tăng khác	-	20.448.121.455	58.514.558.036	78.962.679.491
7. Giảm trong năm nay	-	-	(60.321.061.904)	(60.321.061.904)
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	(32.340.000.000)	(32.340.000.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	(5.762.121.455)	(5.762.121.455)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	-	-	(7.183.465.073)	(7.183.465.073)
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành năm 2020	-	-	(349.475.376)	(349.475.376)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2020	-	-	(14.686.000.000)	(14.686.000.000)
8. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	294.000.000.000	53.135.484.191	45.156.617.587	392.251.101.778

Người lập biểu


NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng


VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính





2048 / 21 / BCKT / AUD - V V A L U E S